

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-ST
Ngày 23 - 9 - 2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thu Trang

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Xuân Hường
- Bà Vũ Thị Hòa

- **Thư ký phiên toà:** Ông Vũ Anh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lào Cai

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc kiện “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 38/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S

Địa chỉ: Số B, N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức T DChức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Nguyên K đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S1

Địa chỉ: Số nhà D, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Trần Thị T1 phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng Thương mại cổ phần S1

Địa chỉ: Số nhà D, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị T2 T1Sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt (Không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn - Bà **Trần Thị T3** bày:

Ngày 17/8/2020, bà **Dương Thị T2** T1 có ký với **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1** nhánh Lhợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại cổ phần S) hạn mức thẻ là 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Thông tin cụ thể như sau: Loại thẻ: Visa Classsic; Số thẻ: 472074 – 7017; Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng; Lãi suất áp dụng: 2,6%/tháng.

Sau khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 31/8/2020 bà **Dương Thị T2** T1 đã thực hiện giao dịch quẹt thẻ tín dụng mục đích tiêu dùng với số tiền 99.999.000 đồng. Lãi suất đối với các giao dịch này được tính tại thời điểm cấp thẻ tín dụng là 2,6%/tháng. Số tiền lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 5 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S1 Bà T1 phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 4 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **Ngân hàng TMCP S2** quá trình sử dụng thẻ bà T1 thường xuyên không tuân thủ nghĩa vụ trả nợ. Lãi suất được tính tại thời điểm cấp thẻ tín dụng là 2,6%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Vì khoản vay qua thẻ tín dụng là khoản vay tín chấp nên không có tài sản bảo đảm cho khoản vay này. Từ ngày 22/9/2020, lãi phát sinh do hệ thống tự động tính dựa trên các giao dịch khách hàng đã sử dụng. Từ ngày 22/10/2023 là ngày chuyển nhóm nợ xấu (Nhóm 3) thì khoản tiền vay của bà T1 chuyển nợ quá hạn, lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là 33,2%/năm, tương đương 2,766%/tháng, lãi quá hạn được tính là 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S3 liên hệ với bà **Dương Thị T2** T1 yêu cầu thanh toán khoản vay trên. Tính từ thời điểm chuyển nhóm nợ xấu ngày 22/10/2023 đến ngày 23/9/2024 bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 27.000.000 đồng. Tính đến ngày 23/9/2024 thì bà **Dương Thị T2** T1 còn nợ **Ngân hàng Thương mại cổ phần S4** tiền: 125.968.439 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 79.722.092 đồng; Lãi quá hạn là 46.246.347 đồng.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, **Ngân hàng Thương mại cổ phần S5** cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà **Dương Thị T2** T1 phải trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S4** tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/9/2024 tổng cộng là 125.968.439 đồng, trong đó: Nợ gốc là 79.722.092 đồng; Lãi quá hạn là 46.246.347 đồng và tuyên kê từ ngày tiếp theo của ngày 23/9/2024 bà **Dương Thị T2** T1 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/8/2020 giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Đối với bị đơn bà Dương Thị T2 T1: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Dương Thị T2 T1 theo đúng quy định nhưng bà T1 không có văn bản trả lời, không đến Tòa án làm bản tự khai, tiếp cận công khai chứng cứ. Tại phiên tòa bà Dương Thị T2 T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và tiến hành xét xử vắng mặt bà Dương Thị T2 T1

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tố tụng được tiến hành đầy đủ. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của của nguyên đơn đúng quy định. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại phiên tòa bị đơn bà Dương Thị T2 T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S

Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc bà Dương Thị T2 T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S4 tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/9/2024 tổng cộng là 125.968.439 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 79.722.092 đồng; tiền lãi quá hạn là 46.246.347 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 23/9/2024, bà Dương Thị T2 T1 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S6 bà Dương Thị T2 T1 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.”

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc bị đơn bà Dương Thị T2 T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần S7 kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Dương Thị T2 T1 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc đã vay và tiền lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 đã ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S6 bà Dương Thị T2 T1, khoản vay là cá nhân bà Dương Thị T2 T1 vay với mục đích tiêu dùng do đó Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn bà Dương Thị T2 T1 có nơi cư trú tại tổ C, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền lại của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà **Dương Thị T2** T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ. Do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngân hàng Thương mại cổ phần S7 kiện yêu cầu **Dương Thị T2** T1 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc đã vay và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 23/9/2024 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 đã ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 đã ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1. Như vậy có đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng với bà **Dương Thị T2** T1 đã xác lập giao dịch vay vốn theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3] Xét hợp đồng tín dụng: Việc ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1 với mục đích tiêu dùng cá nhân là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Hạn mức cho vay theo Hợp đồng tín dụng là 100.000.000 đồng, ngày 31/8/2020 bà **Dương Thị T2** T1 đã quẹt thẻ tín dụng với số tiền 99.999.999 đồng, khoản vay nêu trên là vay tín chấp, không có bảo đảm bằng tài sản. Việc vay vốn được lập thành văn bản, các bên tham gia giao kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có thẩm quyền giao kết hợp đồng và cùng thống nhất về quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng. Nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận về các nội dung phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại các Điều 117, 398, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy việc ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1 là hợp pháp.

[4] Việc thực hiện hợp đồng: Trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/8/2020 hai bên ký kết có quy định về trách nhiệm thanh toán khoản tiền đã vay, các khoản phí, lãi và các chi phí phát sinh. Căn cứ lịch sử giao dịch tiền vay, lịch sử trả gốc, lãi và các thông báo về việc thu hồi nợ của Ngân hàng đối với bà **Dương Thị T2** T1 thấy rằng bà **Dương Thị T2** T1 đã không thanh toán số tiền gốc và lãi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ cam kết theo văn bản đã ký với Ngân hàng. Do đó Ngân hàng có quyền chuyển khoản nợ sang nợ quá hạn và thu hồi nợ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Quá trình Toà án giải quyết vụ án, từ ngày 13/5/2024 đến ngày 23/9/2024 bà **Dương Thị T2** T1 đã trả 27.000.000 đồng vào thẻ tín dụng nên tính đến ngày 23/9/2024 số tiền gốc còn nợ là 79.722.092 đồng. Xét thấy bà **Dương Thị T2** T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương

mại cổ phần S, buộc bà **Dương Thị T2** T1 phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S4** tiền gốc đã vay còn lại là 79.722.092 đồng là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu trả tiền lãi: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ **Thương mại cổ phần S8** cấp cho Tòa án thì bà **Dương Thị T2** T1 còn nợ tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 23/9/2024 là 46.246.347 đồng.

Đối với lãi suất cho vay, tại hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận lãi suất cho vay áp dụng là 31,2 %/năm (tương đương là 2,6%/tháng). Từ ngày 22/10/2023 là ngày chuyển nhóm nợ xấu (Nhóm 3) thì khoản tiền vay của bà T1 chuyển nợ quá hạn, lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là 33,2%/năm, tương đương 2,766%/tháng, lãi quá hạn được tính là 150% lãi suất trong hạn. Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất của các bên không trái với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 23/9/2024 là 46.246.347 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, lãi suất sẽ được tiếp tục tính kể từ ngày 24/9/2024 cho đến khi bà **Dương Thị T2** T1 thanh toán xong nợ, theo mức lãi suất quy định trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/8/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà **Dương Thị T2** T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc bà **Dương Thị T2** T1 có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S4** tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/9/2024 tổng cộng là 125.968.439 (Một trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi chín) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 79.722.092 (Bảy mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, không trăm chín mươi hai) đồng; tiền lãi quá hạn là 46.246.347 (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi bảy) đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/8/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 23/9/2024, bà **Dương Thị T2** T1 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/8/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 17/8/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại cổ phần S6** bà **Dương Thị T2** T1, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Bà **Dương Thị T2** T1 phải chịu 6.298.422 (Sáu triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi hai) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S 3.229.038 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000512 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thu Trang